

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2003, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười một (11) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đình Bửu Trí	Chủ tịch	
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên	
Ông Douglas Kuo	Thành viên	
Ông Peter Huang	Thành viên	
Bà Lee Yoon Kiem	Thành viên	
Ông Huỳnh Trung Chánh	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phi Thức	Trưởng ban	
Ông Phan Thế Thành	Thành viên	
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên	
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên	
Bà Hồ Thị Thu Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2019
Ông Yap Khin Choy	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61197154/21094038-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.164.156.706.865	1.231.691.824.167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	130.048.327.199	79.508.402.993
111	1. Tiền		40.048.327.199	79.508.402.993
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		190.000.000.000	290.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	190.000.000.000	290.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		616.262.991.144	585.386.459.077
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	601.483.410.297	555.099.634.399
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.675.672.565	9.521.850.477
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.977.609.692	24.932.745.932
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(3.878.858.905)	(4.167.771.731)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.157.495	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	220.479.203.210	266.490.181.601
141	1. Hàng tồn kho		220.479.203.210	266.490.181.601
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.366.185.312	10.306.780.496
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.366.185.312	8.591.454.887
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.715.325.609
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		227.743.879.029	233.397.032.364
220	I. Tài sản cố định		193.918.618.855	185.645.766.458
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	145.643.197.647	137.785.851.840
222	Nguyên giá		471.042.606.102	452.084.455.417
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(325.399.408.455)	(314.298.603.577)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	48.275.421.208	47.859.914.618
228	Nguyên giá		59.321.813.583	58.250.853.583
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.046.392.375)	(10.390.938.965)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		15.691.161.488	25.264.977.244
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	15.691.161.488	25.264.977.244
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	12.594.452.519	12.137.262.343
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.405.547.481)	(7.862.737.657)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.539.646.167	10.349.026.319
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.539.646.167	6.454.525.269
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	-	3.894.501.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.391.900.585.894	1.465.088.856.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		264.504.551.028	335.549.024.358
310	I. Nợ ngắn hạn		263.194.919.551	334.490.688.599
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	115.709.720.929	216.705.485.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.351.751.253	653.648.755
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.002.717.997	18.447.951.927
314	4. Phải trả người lao động		22.111.670.460	48.420.913.671
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.407.468.362	23.221.728.600
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	92.145.698.511	1.252.578.968
320	7. Vay ngắn hạn		-	23.497.575.804
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.465.892.039	2.290.805.127
330	II. Nợ dài hạn		1.309.631.477	1.058.335.759
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.309.631.477	1.058.335.759
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.127.396.034.866	1.129.539.832.173
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.127.396.034.866	1.129.539.832.173
411	1. Vốn cổ phần		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	347.274.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		612.025.497.222	493.159.584.889
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.761.937.750	228.771.647.390
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		107.761.937.750	228.771.647.390
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.391.900.585.894	1.465.088.856.531


Đoàn Thị Quyên
Người lập


Phạm Ngọc Tuyên
Kế toán trưởng




Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	695.102.080.155	679.899.401.875
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(20.414.087.338)	(39.779.459.242)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	674.687.992.817	640.119.942.633
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(462.031.443.971)	(400.625.079.277)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		212.656.548.846	239.494.863.356
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	9.395.591.636	10.268.689.878
22	7. Chi phí tài chính	22	(1.344.143.343)	(715.569.789)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.159.333.999)	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	(48.324.441.109)	(65.398.648.156)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(38.365.701.295)	(50.435.465.832)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		134.017.854.735	133.213.869.457
31	11. Thu nhập khác	23	733.035.182	1.498.623.484
32	12. Chi phí khác	23	(781.490)	(161.988.632)
40	13. Lợi nhuận khác	23	732.253.692	1.336.634.852
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.750.108.427	134.550.504.309
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(23.093.669.627)	(22.885.298.127)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(3.894.501.050)	(4.091.021.518)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		107.761.937.750	107.574.184.664
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	3.103	2.865
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	3.103	2.865



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng

Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.750.108.427	134.550.504.309
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản	9, 10	14.630.945.470	15.383.623.098
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(746.103.002)	4.300.476.690
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(34.164.873)	571.068.791
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.153.941.416)	(10.273.793.280)
06	Chi phí lãi vay		1.159.333.999	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		140.606.178.605	144.531.879.608
09	Tăng các khoản phải thu		(31.000.786.782)	(59.999.981.310)
10	Giảm hàng tồn kho		46.010.978.391	5.555.856.759
11	Giảm các khoản phải trả		(149.686.710.094)	(69.899.081.930)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.396.779.813	(603.574.621)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.159.333.999)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.088.528.510)	(25.748.584.728)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		70.800.997	80.037.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.807.699.730)	(8.197.209.970)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(23.658.321.309)	(14.280.659.192)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(13.586.613.247)	(9.857.869.210)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		309.818.182	230.727.272
23	Tiền gửi kỳ hạn		(40.000.000.000)	(165.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		140.000.000.000	135.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		10.972.616.384	9.638.049.493
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		97.695.821.319	(29.989.092.445)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		(23.497.575.804)	-
36	Cổ tức đã trả		-	(52.091.197.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(23.497.575.804)	(52.091.197.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		50.539.924.206	(96.360.949.137)
60	Tiền đầu kỳ		79.508.402.993	158.731.379.082
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(863.062)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	130.048.327.199	62.369.566.883



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười một (11) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.232 người (31 tháng 12 năm 2018: 1.251 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá khoản đầu tư vào góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ về ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	4.646.477.794	9.252.895.563
Tiền gửi ngân hàng	30.779.619.318	66.010.224.611
Tiền đang chuyển	4.622.230.087	4.245.282.819
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>130.048.327.199</u>	<u>79.508.402.993</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn gốc ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 7,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ bên khác	600.177.866.003	553.186.989.363
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia</i>	97.335.662.141	79.512.937.400
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược IPP</i>	55.796.508.331	57.998.075.380
<i>Khác</i>	447.045.695.531	415.675.976.583
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	1.305.544.294	1.912.645.036
TỔNG CỘNG	<u>601.483.410.297</u>	<u>555.099.634.399</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.278.483.610)	(3.459.396.436)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>598.204.926.687</u>	<u>551.640.237.963</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	3.459.396.436	1.863.798.446
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	246.796.709	4.497.026.143
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ	(427.709.535)	(24.497.826)
Số cuối kỳ	<u>3.278.483.610</u>	<u>6.336.326.763</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi tiền gửi	7.278.246.576	9.406.739.726
Tạm ứng cho nhân viên	1.130.568.997	773.447.084
Ký quỹ, ký cược	345.873.156	319.283.538
Phải thu khác	<u>2.222.920.963</u>	<u>14.433.275.584</u>
TỔNG CỘNG	10.977.609.692	24.932.745.932
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(600.375.295)</u>	<u>(708.375.295)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>10.377.234.397</u>	<u>24.224.370.637</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	708.375.295	807.685.408
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	11.555.138
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ	<u>(108.000.000)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>600.375.295</u>	<u>819.240.546</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	114.447.756.120	100.688.894.564
Thành phẩm	85.643.871.758	142.108.159.189
Hàng hóa	9.005.771.481	5.662.866.819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.159.869.822	12.699.197.847
Hàng mua đang đi đường	<u>4.221.934.029</u>	<u>5.331.063.182</u>
TỔNG CỘNG	<u>220.479.203.210</u>	<u>266.490.181.601</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	177.523.628.139	217.277.000.247	46.770.406.752	10.513.420.279	452.084.455.417
Mua mới trong kỳ	-	-	5.260.196.999	-	5.260.196.999
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	219.000.000	13.659.287.341 (823.400.000)	2.391.403.527 (2.051.287.182)	302.950.000	16.572.640.868 (2.874.687.182)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	177.742.628.139	230.112.887.588	52.370.720.096	10.816.370.279	471.042.606.102
Trong đó:					
Đã khấu hao hết:	26.067.869.456	111.722.903.198	25.162.346.945	8.277.370.741	171.230.490.340
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(88.031.039.969)	(180.175.966.110)	(37.126.427.802)	(8.965.169.696)	(314.298.603.577)
Khấu hao trong kỳ	(3.779.535.623)	(8.023.346.767)	(1.952.596.924)	(220.012.746)	(13.975.492.060)
Thanh lý	-	823.400.000	2.051.287.182	-	2.874.687.182
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(91.810.575.592)	(187.375.912.877)	(37.027.737.544)	(9.185.182.442)	(325.399.408.455)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	89.492.588.170	37.101.034.137	9.643.978.950	1.548.250.583	137.785.851.840
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	85.932.052.547	42.736.974.711	15.342.982.552	1.631.187.837	145.643.197.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bảng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	52.217.281.417	4.029.714.286	2.003.857.880	58.250.853.583
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.070.960.000	1.070.960.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>52.217.281.417</u>	<u>4.029.714.286</u>	<u>3.074.817.880</u>	<u>59.321.813.583</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.705.904.762	1.488.574.128	4.194.478.890
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(5.309.100.248)	(3.159.567.458)	(1.922.271.259)	(10.390.938.965)
Hao mòn trong kỳ	(365.462.274)	(157.130.952)	(132.860.184)	(655.453.410)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(5.674.562.522)</u>	<u>(3.316.698.410)</u>	<u>(2.055.131.443)</u>	<u>(11.046.392.375)</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>46.908.181.169</u>	<u>870.146.828</u>	<u>81.586.621</u>	<u>47.859.914.618</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>46.542.718.895</u>	<u>713.015.876</u>	<u>1.019.686.437</u>	<u>48.275.421.208</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Máy móc thiết bị	6.965.560.000	23.011.325.523
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	5.173.262.500	-
Công trình Cần Lố	1.282.486.575	256.530.667
Nhà máy sản xuất thuốc Nonbetalactam	565.400.873	168.000.000
Khác	1.704.451.540	1.829.121.054
TỔNG CỘNG	<u>15.691.161.488</u>	<u>25.264.977.244</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Vốn đầu tư		Vốn đầu tư	
	(VND)	% sở hữu	(VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.405.547.481)		(7.862.737.657)	
GIÁ TRỊ THUẦN	12.594.452.519		12.137.262.343	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	7.366.185.312	8.591.454.887
Công cụ, dụng cụ	4.611.964.498	4.925.800.971
Quà tặng khách hàng	1.495.984.102	2.991.968.200
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng	410.717.735	250.091.432
Chi phí khác	847.518.977	423.594.284
Dài hạn	5.539.646.167	6.454.525.269
Chi phí sửa chữa	2.877.159.892	3.743.639.409
Công cụ, dụng cụ	2.565.981.098	2.589.351.268
Chi phí khác	96.505.177	121.534.592
TỔNG CỘNG	12.905.831.479	15.045.980.156

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên khác	115.649.345.929	216.705.485.747
Công ty TNHH Shimadzu (Asia Pacific) Pte	24.791.748.000	19.462.998.447
Công ty TNHH The United Laboratories (Inner Mongolia)	24.277.101.000	22.005.275.500
KHS Synchemica Corporation - Taiwan	5.580.617.453	22.771.312.321
Phải trả đối tượng khác	60.999.879.476	152.465.899.479
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	60.375.000	-
TỔNG CỘNG	115.709.720.929	216.705.485.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.771.393.766	23.093.669.627	26.088.528.510	12.776.534.883
Thuế giá trị gia tăng	-	21.798.222.272	17.587.665.096	4.210.557.176
Thuế thu nhập cá nhân	2.669.544.321	669.593.992	3.329.561.255	9.577.058
Thuế nhập khẩu	-	1.125.626.341	1.125.626.341	-
Các loại thuế khác	7.013.840	68.358.298	69.323.258	6.048.880
TỔNG CỘNG	<u>18.447.951.927</u>	<u>46.755.470.530</u>	<u>48.200.704.460</u>	<u>17.002.717.997</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hoa hồng bán hàng	-	19.472.505.249
Chi phí trích trước khác	2.407.468.362	3.749.223.351
TỔNG CỘNG	<u>2.407.468.362</u>	<u>23.221.728.600</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	92.145.698.511	1.252.578.968
Cổ tức	86.832.223.150	13.560.650
Thù lao Hội đồng Quản trị	4.310.700.899	92.710.899
Các khoản khác	1.002.774.462	1.146.307.419
Dài hạn	1.309.631.477	1.058.335.759
Nhận ký quỹ, ký cược	1.309.631.477	1.058.335.759
TỔNG CỘNG	<u>93.455.329.988</u>	<u>2.310.914.727</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	347.274.650.000	60.333.949.894	389.626.548.814	155.570.765.260	952.805.913.968
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	103.383.582.494	(115.843.300.260)	(12.459.717.766)
Cổ tức công bố	-	-	-	(34.727.465.000)	(34.727.465.000)
Tặng khác	-	-	80.037.000	-	80.037.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	107.574.184.664	107.574.184.664
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>347.274.650.000</u>	<u>60.333.949.894</u>	<u>493.090.168.308</u>	<u>107.574.184.664</u>	<u>1.008.272.952.866</u>

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	347.274.650.000	60.333.949.894	493.159.584.889	228.771.647.390	1.129.539.832.173
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	118.795.111.336	(135.952.984.890)	(17.157.873.554)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Tặng khác	-	-	70.800.997	-	70.800.997
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	107.761.937.750	107.761.937.750
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>347.274.650.000</u>	<u>60.333.949.894</u>	<u>612.025.497.222</u>	<u>107.761.937.750</u>	<u>1.127.396.034.866</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là VND 86.818.662.500 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-DMC ngày 29 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đã góp		
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>347.274.650.000</u>	<u>347.274.650.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức của kỳ trước đã công bố	86.818.662.500	34.727.465.000
Cổ tức đã trả	-	52.091.197.500
18.3 Vốn cổ phần		
		<i>Cổ phiếu</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.727.465	34.727.465
18.4 Lãi trên cổ phiếu		
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	107.761.937.750	107.574.184.664
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>-</u>	<u>(8.068.063.850)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	107.761.937.750	99.506.120.814
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	<u>34.727.465</u>	<u>34.727.465</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) <i>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)</i>	<u>3.103</u>	<u>2.865</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.103</u>	<u>2.865</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 29 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	695.102.080.155	679.899.401.875
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	529.314.805.159	582.159.970.482
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	165.787.274.996	97.739.431.393
Trừ: hàng bán bị trả lại	20.414.087.338	39.779.459.242
DOANH THU THUẦN	674.687.992.817	640.119.942.633
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	672.304.982.127	639.455.484.810
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	2.383.010.690	664.457.823

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	8.844.123.234	10.043.066.008
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	544.291.092	225.563.332
Các khoản khác	7.177.310	60.538
TỔNG CỘNG	9.395.591.636	10.268.689.878

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	307.895.335.199	307.610.897.324
Giá vốn hàng hóa đã bán	154.136.108.772	93.014.181.953
TỔNG CỘNG	462.031.443.971	400.625.079.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng	48.324.441.109	65.398.648.156
Chi phí lương nhân viên bán hàng	25.648.542.526	36.041.104.360
Hoa hồng bán hàng	7.179.528.260	14.561.463.127
Chi phí khác	15.496.370.323	14.796.080.669
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.365.701.295	50.435.465.832
Chi phí lương nhân viên quản lý	20.291.289.419	26.774.822.408
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.153.670.349	6.675.704.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.686.163.150	8.389.325.682
Chi phí khác	7.234.578.377	8.595.613.332
TỔNG CỘNG	86.690.142.404	115.834.113.988

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	1.159.333.999	-
Chiết khấu thanh toán	404.145.756	107.796.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	235.543.321	788.096.032
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(457.190.176)	(183.606.765)
Khác	2.310.443	3.284.050
TỔNG CỘNG	1.344.143.343	715.569.789

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	733.035.182	1.498.623.484
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	309.818.182	230.727.272
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	539.982.501
Thu nhập khác	423.217.000	727.913.711
Chi phí khác	(781.490)	(161.988.632)
Các khoản phạt	(781.490)	(161.988.632)
LỢI NHUẬN KHÁC	732.253.692	1.336.634.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	347.919.513.398	344.507.008.497
Chi phí nhân viên	80.058.280.803	101.522.392.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.149.608.221	35.144.387.066
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	14.630.945.470	15.383.623.098
Chi phí khác	28.959.623.027	40.999.966.158
TỔNG CỘNG	<u>486.717.970.919</u>	<u>537.557.377.308</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.093.669.627	22.885.298.127
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.894.501.050	4.091.021.518
TỔNG CỘNG	<u>26.988.170.677</u>	<u>26.976.319.645</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>134.750.108.427</u>	<u>134.550.504.309</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	26.950.021.685	26.910.100.862
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	38.148.992	66.218.783
Chi phí thuế TNDN	<u>26.988.170.677</u>	<u>26.976.319.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chí phí phải trả ngắn hạn	-	3.894.501.050	(3.894.501.050)	(4.091.021.518)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3.894.501.050		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(3.894.501.050)	(4.091.021.518)

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Bên liên quan	Bán nguyên liệu Mua nguyên liệu	1.941.628.498 -	- 4.830.708.885
Abbott Operations Uruguay	Bên liên quan	Bán thành phẩm	441.382.192	664.457.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	1.305.544.294	1.472.002.508
Abbott Operations Uruguay	Bên liên quan	Bán thành phẩm	-	440.642.528
			1.305.544.294	1.912.645.036

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)

Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	60.375.000	-
-------------------------------	---------------	-----------------	------------	---

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác		3.843.586.281	5.179.404.650

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm		1.156.165.455	614.278.788
Từ 1 năm đến 5 năm		1.749.690.909	597.363.636
TỔNG CỘNG		2.905.856.364	1.211.642.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

28. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	301	6.367
Đồng Yên Nhật (JPY)	-	42.900

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019